

THỰC TRẠNG CHẤT LƯỢNG HOẠT ĐỘNG TUYỂN Y TẾ CƠ SỞ TẠI TỈNH BÌNH DƯƠNG NĂM 2024

Nguyễn Bá Nhật¹, Huỳnh Minh Chính¹,
Lê Nguyễn Đăng Khoa¹, Tạ Văn Trâm²

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: Y tế cơ sở không chỉ đơn thuần là lực lượng chăm sóc sức khỏe mà còn là lực lượng chủ lực trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến sức khỏe tại cộng đồng. Vai trò của y tế tuyến cơ sở ngày càng trở nên nổi bật trong bối cảnh hiện nay, nhất là trong việc bảo vệ, chăm sóc sức khỏe và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. **Mục tiêu:** Đánh giá thực trạng chất lượng hoạt động tuyển y tế cơ sở tại tỉnh Bình Dương năm 2024. **Phương pháp:** Thiết kế nghiên cứu: cắt ngang mô tả, số liệu thu thập trên tất cả các báo cáo của Trạm y tế, Trung tâm Y tế, Sở Y tế tỉnh Bình Dương năm 2024. **Kết quả:** Về Trung tâm Y tế các huyện, thành phố: điểm trung bình chất lượng bệnh viện đạt 3,1 điểm/4 điểm; sự hài lòng của người dân về dịch vụ y tế đạt 92,5%; sự hài lòng của người bệnh, nhân viên y tế đạt 63,7%. Về Trạm y tế: 100% trạm y tế có điểm trung bình của 10 tiêu chí đạt trên 80%; số lượng trạm y tế đạt chuẩn quốc gia y tế xã đạt 84,6% trạm y tế. **Kết luận:** Tại các Trung tâm Y tế có sự khác biệt về chất lượng, mặc dù tỷ lệ hài lòng cao, nhưng vẫn cần cải thiện nhiều tiêu chí. 100% Trạm y tế đạt mức trên 80% theo bộ tiêu chí, có 84,6% số Trạm y tế đạt chuẩn quốc gia về y tế xã, cần khắc phục một số vấn đề còn tồn tại.

Từ khóa: y tế cơ sở, ngành y tế tỉnh Bình Dương.

SUMMARY

CURRENT STATUS OF PRIMARY HEALTHCARE QUALITY IN BINH DUONG PROVINCE IN 2024

Background: Primary healthcare serves not only as a healthcare provider but also as a pivotal force in addressing community health issues. Its role has become increasingly significant, particularly in the protection, care, and enhancement of citizens' quality of life. **Objective:** This study aims to evaluate the current status of primary healthcare quality in Binh Duong Province for the year 2024. **Method:** A cross-sectional descriptive study design was utilized, with data collected from reports from health stations, health centers, and the Department of Health of Binh Duong Province for 2024. **Results:** The average quality score for district and city health centers was 3.1 out of 4. The overall public satisfaction with healthcare services reached 92.5%, while patient and

healthcare staff satisfaction was recorded at 63.7%. For health stations, 100% achieved an average score above 80% across 10 criteria, with 77 out of 91 stations meeting national health standards. **Conclusion:** Significant disparities in quality exist among health centers. While satisfaction rates are generally high, there are numerous criteria that require further improvement. All health stations scored above 80% based on the established criteria, with 84.6% meeting national health standards, indicating the need for remedial actions to address ongoing issues. **Keywords:** primary healthcare, Binh Duong healthcare sector.

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Mạng lưới y tế cơ sở, đặc biệt là các tuyến y tế tại xã đóng vai trò như nền móng vững chắc cho toàn bộ hệ thống y tế quốc gia. Đây là những đơn vị y tế gần gũi nhất với cộng đồng, có khả năng kịp thời phát hiện và ứng phó với các dịch bệnh ngay từ những dấu hiệu ban đầu. Y tế cơ sở không chỉ đơn thuần là lực lượng chăm sóc sức khỏe mà còn là lực lượng chủ lực trong việc giải quyết những vấn đề liên quan đến sức khỏe tại cộng đồng.

Trong những năm qua, hệ thống y tế cơ sở trên toàn tỉnh Bình Dương đã được tổ chức và sắp xếp lại một cách hợp lý, qua đó cơ bản đáp ứng được nhu cầu chăm sóc sức khỏe ban đầu của người dân. Các chỉ tiêu y tế được đề ra đã đạt kết quả khả quan, tương đối đúng với kế hoạch và mang lại nhiều lợi ích cho cộng đồng.

Chúng tôi thực hiện nghiên cứu đánh giá thực trạng chất lượng hoạt động tuyển y tế cơ sở tại tỉnh Bình Dương năm 2024 nhằm mục đích phát hiện những vấn đề còn tồn tại và đề xuất các giải pháp cho vấn đề đó.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu. Số liệu thu thập trên tất cả các báo cáo về đánh giá chất lượng hoạt động của Trạm Y tế, Trung tâm Y tế, Sở Y tế tỉnh Bình Dương năm 2024.

Phương pháp nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu: Cắt ngang mô tả

Cách thực hiện: Nghiên cứu viên sẽ thực hiện lấy số liệu trên tất cả các báo cáo về đánh giá chất lượng hoạt động của Trạm Y tế, Trung tâm Y tế, Sở Y tế tỉnh Bình Dương năm 2024

Phương tiện nghiên cứu: Bộ thu thập số liệu, bộ câu hỏi hướng dẫn phỏng vấn sâu, báo cáo

¹Sở Y tế tỉnh Bình Dương

²Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tiền Giang

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Bá Nhật

Email: ken.nguyen24041990@gmail.com

Ngày nhận bài: 9.8.2024

Ngày phản biện khoa học: 19.9.2024

Ngày duyệt bài: 11.10.2024

thống kê về nguồn nhân lực, cơ cấu tổ chức, kế hoạch, phương hướng hoạt động của ngành y tế tỉnh Bình Dương năm 2024.

Xử lý số liệu: Số liệu nghiên cứu được xử lý bằng chương trình phần mềm thống kê SPSS 20.0.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Đối với Trung tâm Y tế huyện, thành phố Về chất lượng bệnh viện.

Nội dung đánh giá chất lượng bệnh viện được tổng hợp từ đánh giá chất lượng bệnh viện của Sở Y tế tỉnh Bình Dương được thực hiện theo quyết định số 6858/QĐ-BYT của Bộ Y tế và quyết định số 4747/QĐ-BYT của Bộ Y tế.

Bảng 1. Chất lượng bệnh viện các đơn vị có giường bệnh nội trú

Nội dung	Thuận An	Dĩ An	Tân Uyên	Phú Giáo	Bến Cát	Bàu Bàng	Đầu Tiếng
Điểm	3,23	3,20	3,25	3,22	2,85	2,96	3,0

chất lượng bệnh viện							
Điểm trung bình	3,1 ± 0,16						

Điểm trung bình 83 tiêu chí của 7 Trung tâm Y tế có giường bệnh cho thấy đạt mức 3,1 điểm. Cao nhất là Trung tâm Y tế thành phố Thuận An với 3,23 điểm và thấp nhất là Trung tâm Y tế thành phố Bến Cát với 2,85 điểm.

Về sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế. Nội dung đánh giá sự hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế được tổng hợp từ báo cáo của các Trung tâm Y tế, Sở Y tế theo quyết định số 56/QĐ-BYT của Bộ Y tế.

Bảng 2. Tỷ lệ hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế

Nội dung	Thuận An	Dĩ An	Tân Uyên	Phú Giáo	Bến Cát	Bàu Bàng	Đầu Tiếng
Người bệnh nội trú	96,2%	100%	100%	99,8%	70,5%	99,8%	98,8%
Người bệnh ngoại trú	93,1%	100%	100%	97,2%	80,2%	99,6 %	100%
Dịch vụ tiêm chủng mở rộng	82,9%	80,3%	99,3%	91,6%	72,0%	95,3%	85,4%
Trung bình	90,7%	93,4%	99,8%	96,2%	74,2%	98,2%	94,7%
Trung bình chung	92,5%						

Điểm trung bình chung cho 3 nội dung ở 7 Trung tâm Y tế là 92,5%. Nhìn chung, tỷ lệ hài lòng đối với dịch vụ của Trung tâm Y tế từ người bệnh nội trú và ngoại trú đều ở mức trên 90%, trừ Trung tâm Y tế thành phố Bến Cát tỷ lệ chỉ đạt khoảng 70% cho nội trú và 80% cho ngoại trú.

Về sự hài lòng của người bệnh, nhân viên y tế với chất lượng bệnh viện. Nội dung đánh giá sự hài lòng của người bệnh, nhân viên y tế được tổng hợp từ đánh giá của các đơn vị và Sở Y tế theo quyết định số 4747/QĐ-BYT của Bộ Y tế.

Bảng 3. Tỷ lệ hài lòng của người bệnh, nhân viên y tế với chất lượng bệnh viện

Nội dung đánh giá	Điểm tối đa	Thuận An	Dĩ An	Tân Uyên	Phú Giáo	Bến Cát	Bàu Bàng	Đầu Tiếng
Thông tin, số liệu hoạt động bệnh viện	10	10	10	10	10	10	10	10
Đánh giá Bộ tiêu chí chất lượng bệnh viện 2.0	200	129,2	128	130	128,8	114	118,4	120
Khảo sát hài lòng người bệnh và nhân viên y tế, trong đó:	30							
+ Tỷ lệ % hài lòng người bệnh nội trú	10	9,6	10	10	9,9	7,0	9,9	9,8
+ Tỷ lệ % hài lòng người bệnh ngoại trú	10	9,3	10	10	9,7	8,0	9,9	10
+ Tỷ lệ % hài lòng nhân viên y tế	10	8,2	8,0	9,9	9,1	7,2	9,5	8,5
Kiểm tra công tác cấp cứu, hồi sức tích cực người bệnh, trong đó:	10							
+ Có ít nhất 2 Bác sĩ được đào tạo về hồi sức tích cực từ 3 tháng trở lên.	5	05	05	00	00	00	05	00
+ Có khoa hồi sức tích cực hoặc thành lập mới đơn vị (khoa, trung tâm) hồi sức tích cực. Đơn vị có ít nhất 3 Bác sĩ chuyên khoa cấp cứu, hồi sức tích cực trở lên.	5	05	00	00	00	00	00	00
Áp dụng công nghệ thông tin trong cải cách hành chính, nâng cao chất lượng	30							

khám chữa bệnh, trong đó:								
+ Có áp dụng công nghệ thông tin đặt lịch hẹn khám trước, tỷ lệ người đến khám	10	05	00	05	05	05	05	05
+ Có triển khai hội chẩn khám chữa bệnh từ xa, kết nối tuyến trên, tuyến dưới	10	00	00	00	00	00	10	00
+ Việc áp dụng bệnh án điện tử, kê đơn điện tử	10	05	03	03	03	05	03	03
Kiểm tra việc phản hồi một số văn bản phục vụ công tác quản lý	20	20	15	17	17	15	20	17
Tổng điểm	300	206,3	189	194,9	192,5	171	200,7	183,3
Tỷ lệ đạt (%)		68,7	63	64,9	64,1	57	66,9	61,1
Trung bình chung (%)		63,7						

Nhận xét: Tỷ lệ hài lòng chung của người bệnh và nhân viên y tế đối với chất lượng bệnh viện là 63,7%. Nhìn chung, tổng thể đánh giá từ phía bệnh nhân và trang thiết bị, nhân sự và các dịch vụ cơ bản của Trung tâm Y tế cho thấy kết quả khá thấp, tỷ lệ đạt giao động ở mức 57% đến 68,7%.

Đối với Trạm Y tế xã, phường, thị trấn. Kết quả đánh giá được tổng hợp từ báo cáo của các Trạm Y tế, Trung tâm Y tế, Sở Y tế theo quyết định số 1300/QĐ-BYT ngày 09 tháng 3 năm 2023 của Bộ Y tế về ban hành bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030.

Bảng 4. Phân vùng địa phương có Trạm Y tế (N = 91)

Đặc tính	Tần số	(%)	
Phân vùng	Vùng 1	36	39,6
	Vùng 2	42	46,2
	Vùng 3	13	14,3

46,2% xã thuộc vùng 2; 39,6% ở vùng 1 và 14,3% là vùng 3.

Bảng 5. Tổng điểm Tiêu chí 1 (N = 91)

Đặc tính	Giá trị	Tần số (%)
Tiêu chí 1: Chỉ đạo, điều hành công tác Chăm sóc sức khỏe	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	13,5 ± 0,78
	Đạt trên 80%	88 (96,7)
	Dưới 80%	3 (3,3)

Điểm trung bình của tiêu chí 1 đạt 13,5 điểm / tổng 14 điểm. Tỷ lệ Trạm Y tế đạt trên 80% số điểm đạt 96,7%.

Bảng 6. Tổng điểm Tiêu chí 2 (N = 91)

Đặc tính	Giá trị	Tần số (%)
Tiêu chí 2: Nhân lực y tế	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	9,6 ± 0,6
	Đạt trên 80%	90 (98,9)
	Dưới 80%	1 (1,1)

Điểm trung bình tiêu chí 2 đạt mức 9,6 điểm / 10 điểm. 98,9% Trạm Y tế đạt trên 80% tổng số điểm.

Bảng 7. Tổng điểm Tiêu chí 3 (N = 91)

Đặc tính	Giá trị	Tần số (%)
Tiêu chí 3: Cơ	Điểm trung bình ±	11,0 ± 1,2

sở ha tăng Trạm Y tế	Độ lệch chuẩn	
	Đạt trên 80%	82 (90,1)
	Dưới 80%	9 (9,9)

Điểm trung bình tiêu chí 3 đạt 11 điểm / 12 điểm. 90,1% Trạm Y tế đạt trên 80% tổng số điểm của tiêu chí.

Bảng 8. Tổng điểm Tiêu chí 4 (N = 91)

Đặc tính	Giá trị	Tần số (%)
Tiêu chí 4: Trang thiết bị, thuốc và phương tiện khác	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	8,1 ± 0,8
	Đạt trên 80%	69 (90,1)
	Dưới 80%	22 (9,9)

Điểm trung bình tiêu chí 4 là 8,1 điểm / 9 điểm. 90,1% Trạm Y tế đạt trên 80% tổng số điểm của tiêu chí.

Bảng 9. Tổng điểm Tiêu chí 5 (N = 91)

Đặc tính	Giá trị	Tần số (%)
Tiêu chí 5: Y tế dự phòng, phòng, chống HIV/AIDS, vệ sinh môi trường và an toàn thực phẩm	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	17,1 ± 1,5
	Đạt trên 80%	79 (86,8)
	Dưới 80%	12 (13,2)

Điểm trung bình của tiêu chí 5 là 17,1 điểm / 19 điểm. Tỷ lệ đạt trên 80% số điểm đạt 86,8% tổng số Trạm Y tế.

Bảng 10. Tổng điểm Tiêu chí 6 (N = 91)

Đặc tính	Giá trị	Tần số (%)
Tiêu chí 6: Khám bệnh, chữa bệnh, phục hồi chức năng và y học cổ truyền	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	10,6 ± 1,4
	Đạt trên 80%	73 (80,2)
	Dưới 80%	18 (13,2)

Điểm trung bình của tiêu chí 6 đạt 10,6 điểm / 12 điểm. 80,2% Trạm Y tế đạt trên 80% tổng số điểm.

Bảng 11. Tổng điểm Tiêu chí 7 (N = 91)

Đặc tính	Giá trị	Tần số (%)
Tiêu chí 7: Chăm sóc sức khỏe bà mẹ - trẻ em	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	5,8 ± 0,4
	Đạt trên 80%	90 (98,9)
	Dưới 80%	1 (1,1)

Điểm trung bình của tiêu chí 7 ở mức 5,8

điểm/6 điểm. 98,9% Trạm Y tế đạt mức trên 80%.

Bảng 12. Tổng điểm Tiêu chí 8 (N = 91)

Đặc tính	Giá trị	Tần số (%)
Tiêu chí 8: Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	10,1 ± 0,86
	Đạt trên 80%	86 (94,5)
	Dưới 80%	5 (5,5)

Điểm trung bình của tiêu chí 8 ở mức 10,1 điểm/ điểm 11. Có 94,5% Trạm Y tế đạt mức trên 80% tổng số điểm.

Bảng 13. Tổng điểm Tiêu chí 9 (N = 91)

Đặc tính	Giá trị	Tần số (%)
Tiêu chí 9: Truyền thông - Giáo dục sức khỏe	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	2,9 ± 0,25
	Đạt trên 80%	88 (96,7)
	Dưới 80%	3 (3,3)

Điểm trung bình của tiêu chí 9 ở mức 2,9 điểm/ 3 điểm. Có 96,7% Trạm Y tế đạt mức trên 80% tổng số điểm.

Bảng 14. Tổng điểm Tiêu chí 10 (N = 91)

Đặc tính	Giá trị	Tần số (%)
Tiêu chí 10: Ứng dụng công nghệ thông tin	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	3,6 ± 0,4
	Đạt trên 80%	84 (96,7)
	Dưới 80%	7 (3,3)

Điểm trung bình của tiêu chí 10 ở mức 3,6 điểm / 4 điểm. Có 96,7% Trạm Y tế đạt mức trên 80% tổng số điểm.

Bảng 15. Tổng điểm Chuẩn quốc gia về y tế xã (N = 91)

Đặc tính	Giá trị	Tần số (%)
Tổng điểm CQGYTX- QĐ1300	Điểm trung bình ± Độ lệch chuẩn	92,6 ± 3,1
	Đạt trên 80%	91 (100)
	Dưới 80%	0 (0)
Số TYT đạt CQGYTX- QĐ1300	Đạt chuẩn	77 (84,6)
	Không đạt chuẩn	14 (15,4)

Nhận xét: Điểm trung bình tổng của CQGYTX-QĐ1300 là 92,6%. 100% Trạm Y tế đạt trên 80% số điểm tổng. Tuy nhiên chỉ có 84,6% đạt chuẩn.

IV. BÀN LUẬN

Đối với Trung tâm Y tế huyện, thành phố: Điểm đánh giá chất lượng bệnh viện cho thấy có sự khác nhau rõ rệt giữa các Trung tâm Y tế với điểm trung bình là 3,1 điểm cho 83 tiêu chí; một số Trung tâm Y tế hoạt động tốt (3,23 điểm), trong khi có Trung tâm Y tế lại có điểm số khá thấp (2,85 điểm).

Mặc dù tỷ lệ hài lòng chung của người dân về dịch vụ y tế trên 90% là tích cực, tuy nhiên có Trung tâm Y tế ghi nhận mức độ hài lòng chỉ đạt khoảng 70% cho bệnh nhân nội trú và 80% cho

ngoại trú, cho thấy cần cải thiện về dịch vụ y tế.

Tỷ lệ hài lòng chung của bệnh nhân và nhân viên y tế về chất lượng bệnh viện là 63,7% phản ánh nhiều vấn đề còn tồn tại. Với tỷ lệ đánh giá từ 57% đến 68,7%, cần có những khảo sát sâu hơn và các biện pháp cải tiến cụ thể để nâng cao trải nghiệm của người bệnh và chất lượng dịch vụ y tế.

Đối với Trạm Y tế xã, phường, thị trấn.

Các số liệu cho thấy tình hình chất lượng tại các Trạm Y tế nhìn chung khá tích cực. Với điểm trung bình cao như tiêu chí 1 đạt 13,5/14 điểm và có 96,7% Trạm Y tế đạt chuẩn 80%, cho thấy phần lớn các cơ sở y tế đáp ứng tốt tiêu chuẩn. Tương tự, tiêu chí 2 với 98,9% Trạm Y tế đạt trên 80% là dấu hiệu khả quan.

Mặc dù điểm trung bình chung đạt 92,6% và 100% Trạm Y tế có điểm trên 80%. Nhưng chỉ có 84,6% Trạm Y tế đạt chuẩn, cho thấy vẫn còn một số vấn đề cần khắc phục để đạt được những kết quả tốt hơn.

Việc nâng cao chất lượng tại các Trạm Y tế là cần thiết để đảm bảo sự hài lòng của người bệnh. Các Trạm Y tế cần tập trung vào các tiêu chí chưa đạt chuẩn để đảm bảo phục vụ tốt hơn cho cộng đồng.

V. KẾT LUẬN

Qua nghiên cứu thực trạng hoạt động tuyến y tế cơ sở tại tỉnh Bình Dương năm 2024, cho thấy có sự khác biệt trong chất lượng dịch vụ giữa các Trung tâm Y tế, với điểm trung bình chỉ 3,1 cho 83 tiêu chí. Mặc dù tỷ lệ hài lòng của người dân đạt trên 90%, một số Trung tâm Y tế vẫn có mức hài lòng thấp, cần cải thiện dịch vụ.

Tại các Trạm Y tế, mặc dù hầu hết đều đạt tiêu chuẩn cao với điểm trung bình 92,6%, chỉ 84,6% đạt chuẩn Quốc gia về Y tế xã giai đoạn đến năm 2030 cho thấy còn tồn tại nhiều vấn đề có thể khắc phục để đạt kết quả cao hơn. Do đó, cần triển khai các biện pháp cụ thể nhằm nâng cao chất lượng tại các Trạm y tế, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của người bệnh.

KIẾN NGHỊ

Kiến nghị đối với Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương

Tăng cường ngân sách cho y tế cơ sở: Cần xem xét nâng ngân sách cho đào tạo nhân lực, mua sắm trang thiết bị tại các Trạm Y tế, Trung tâm Y tế.

Đầu tư cơ sở hạ tầng: Ưu tiên nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các trạm y tế.

Quản lý và giám sát: Xây dựng hệ thống giám sát chặt chẽ để đánh giá hiệu quả hoạt động.

Khuyến khích hợp tác công tư: Tạo điều kiện cho tổ chức phi chính phủ và doanh nghiệp tham gia vào hoạt động y tế.

Kiến nghị đối với Sở Y tế tỉnh Bình Dương

Đào tạo: Tổ chức các khóa đào tạo cập nhật kiến thức và kỹ năng cho cán bộ y tế.

Giám sát định kỳ: Thiết lập hệ thống đánh giá để phát hiện và điều chỉnh kịp thời.

Tăng cường phối hợp: Thúc đẩy sự phối hợp với các cơ quan liên quan để tối ưu hóa nguồn lực.

Kiến nghị đối với Ủy ban Nhân dân cấp huyện

Tăng cường ngân sách: Phân bổ ngân sách hợp lý, bao gồm nâng cấp cơ sở hạ tầng.

Hỗ trợ nâng cấp cơ sở vật chất: Ưu tiên đầu tư nâng cấp cho các Trạm Y tế.

Đào tạo cán bộ: Phối hợp với Sở Y tế để tổ chức đào tạo cho cán bộ y tế trên địa bàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nghị định số 117/2014/NĐ-CP của Chính phủ:** Quy định về Y tế xã, phường, thị trấn.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017** của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII: Tăng cường công tác bảo vệ chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới.
- Quyết định số 2348/QĐ-TTg** của Thủ tướng Chính phủ: Phê duyệt Đề án Xây dựng và phát triển mạng lưới y tế cơ sở trong tình hình mới.
- Quyết định số 6858/QĐ-BYT** của Bộ Y tế: Ban hành Bộ Tiêu chí đánh giá chất lượng bệnh viện Việt Nam.
- Quyết định số 1300/QĐ-BYT** của Bộ Y tế: Ban hành bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn đến năm 2030.
- Quyết định số 4747/QĐ-BYT** của Bộ Y tế: Ban hành nội dung kiểm tra, đánh giá chất lượng bệnh viện và khảo sát sự hài lòng người bệnh, nhân viên y tế năm 2023.
- Quyết định số 56/QĐ-BYT của Bộ Y tế:** Ban hành hướng dẫn về phương pháp đo lường hài lòng của người dân đối với dịch vụ y tế công giai đoạn 2024-2030.
- Lê Náo Anh, Lê Thị Thanh Hoa, Trương Thị Thủy Dương (2023).** Thực trạng nguồn nhân lực Trung tâm Y tế huyện Việt Yên, tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2019 – 2021, Tạp chí Y học Việt Nam. Tập 525, số 1A.

ĐẶC ĐIỂM LÂM SÀNG Ở NHỮNG BỆNH NHÂN CHẢY MÁU SẢN KHOA NẶNG TẠI BỆNH VIỆN PHỤ SẢN HÀ NỘI

Nguyễn Tiến Sơn¹, Trần Văn Cường¹,
Nguyễn Đức Lam^{1,2}, Mai Trọng Hưng¹

TÓM TẮT

Mục tiêu: Mô tả đặc điểm lâm sàng ở những bệnh nhân chảy máu sản khoa nặng tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội. **Phương pháp nghiên cứu:** Nghiên cứu mô tả tiến cứu, hồi cứu 34 bệnh nhân chảy máu sản khoa nặng tại Bệnh viện Phụ sản Hà Nội (từ tháng 04/2024 đến tháng 08/2024). **Kết quả:** Tuổi trung bình của các sản phụ là 34. Các bệnh nhân chủ yếu sinh con rạ, trong đó đa số sinh con từ lần thứ 3 trở lên và có chỉ định mổ lấy thai(85,5%). Nguyên nhân gây chảy máu sản khoa nặng là rau tiền đạo, rau cài rặng lược chiếm tỷ lệ cao nhất (79,4 %). Huyết áp tâm thu/huyết áp tâm trương của nhóm bệnh nhân chảy máu sản khoa nặng là 90,7/52,6 và đa số các bệnh nhân đều có nhịp tim nhanh > 100l/p. Có 7 bệnh nhân có tình trạng thiếu niệu (20,6%), 1 bệnh nhân vô niệu (2,9%). Lượng máu mất trung bình của nhóm bệnh nhân nghiên cứu là 2229,4ml, bệnh nhân mất máu nhiều nhất là 6000ml. **Kết luận:** Nghiên cứu chỉ ra rằng các sản phụ chảy máu sản khoa nặng đa

số đều có rau tiền đạo, rau cài rặng lược và có mạch nhanh, huyết áp tụt. Một số sản phụ bị thiếu niệu và vô niệu do lượng máu mất nhiều. **Từ khóa:** đặc điểm lâm sàng, chảy máu sản khoa nặng.

SUMMARY

CLINICAL FEATURES IN PATIENTS WITH SEVERE POSTPARTUM HEMORRHAGE AT HANOI OBSTETRICS AND GYNECOLOGY HOSPITAL

Objective: To describe the clinical characteristics of patients with severe postpartum hemorrhage at Hanoi Obstetrics and Gynecology Hospital. **Methods:** A prospective and retrospective descriptive study of 34 patients with severe postpartum hemorrhage at Hanoi Obstetrics and Gynecology Hospital (from April 2024 to August 2024). **Results:** The average age of the mothers was 34. Most patients had previously given birth, with the majority being at least on their third delivery and undergoing cesarean sections (85.5%). The most common causes of severe postpartum hemorrhage were placenta previa and placenta accreta, accounting for the highest percentage (79.4%). The systolic/diastolic blood pressure of the patients with severe postpartum hemorrhage was 90.7/52.6, and most patients had a heart rate exceeding 100 beats per minute. Seven patients (20.6%) exhibited oliguria, while one patient (2.9%) had anuria. The average blood loss in the study group was 2229.4 ml, with the

¹Bệnh Viện Phụ Sản Hà Nội

²Trường ĐHY Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Tiến Sơn

Email: bs.sonnt92@gmail.com

Ngày nhận bài: 5.8.2024

Ngày phản biện khoa học: 17.9.2024

Ngày duyệt bài: 9.10.2024